

Số: /GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 4356/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Xét Văn bản số 09/CV-SHILLA ngày 09/9/2024 của Công ty TNHH Shilla Corporation VietNam về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường; Văn bản số 20/CV-SHILLA ngày 20/12/2024 của Công ty TNHH Shilla Corporation VietNam về việc hoàn thiện hồ sơ đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy Shilla Corporation VietNam”;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Shilla Corporation VietNam, địa chỉ tại lô CN7.2F, Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 2) (Deep C2A), thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy Shilla

Corporation VietNam”, địa chỉ tại lô CN7.2F, Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 2) (Deep C2A), thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy Shilla Corporation VietNam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN7.2F, Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 2) (Deep C2A), thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án 8780616786 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 22/12/2023. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0202226419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26/12/2023.

1.4. Mã số thuế: 0202226419.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các loại vòng bi, ổ trục xoay (Slewing bearing) bằng kim loại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích: 84.639 m²

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất vòng bi, ổ trục xoay với công suất 3.600 sản phẩm/năm (tương đương 14.590,8 tấn/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Shilla Corporation VietNam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Shilla Corporation VietNam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Công khai Giấy phép môi trường, thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.6. Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải về Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng để được kiểm tra, giám sát và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

2.7. Thực hiện đầy đủ các thủ tục về xây dựng, phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố theo đúng quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày/...../2025 đến hết ngày/...../2035).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Các UBND: quận Hải An, phường Đông Hải 2;
- Công ty TNHH Shilla Corporation VietNam;
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hải Phòng;
- Các Phòng: TNMT, QHXD, QLĐT, DN&GSĐT, VPĐD;
- Công TTĐT BQLKKT (để đăng tải);
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày..... tháng ... năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý được thu gom về hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 2) (Deep C2A), chảy về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đình Vũ để tiếp tục xử lý, không xả trực tiếp ra môi trường).

- Công ty TNHH Shilla Corporation Vietnam và Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hải Phòng đã ký Biên bản thoả thuận đầu nôi hạ tầng kỹ thuật ngày 30/9/2024 (Toàn bộ nước thải từ Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 2) (Deep C2A) do Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hải Phòng làm chủ đầu tư tạm thời được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đình Vũ theo sự cho phép của Bộ Tài nguyên và môi trường tại Công văn số 1559/BTNMTCMT ngày 04/4/2019).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được dẫn về bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ, sau đó cùng với nước thải từ bồn rửa tay, nước thoát sàn được thu gom và xử lý tại trạm xử lý nước thải công suất 10 m³/ngày đêm của dự án sau đó qua hệ thống dẫn nước thải của Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 2) (Deep C2A), chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đình Vũ để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường.

Dự án không phát sinh nước thải sản xuất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải từ khu vệ sinh → Bể tự hoại 3 ngăn → Hồ ga → Trạm xử lý nước thải công suất 10 m³/ngày đêm của dự án → Hệ thống dẫn nước thải của Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 2) (Deep C2A) → Trạm xử lý nước thải

tập trung của Khu công nghiệp Đình Vũ.

+ Nước thải từ rửa tay, thoát sàn → Hồ ga → Trạm xử lý nước thải công suất 10 m³/ngày đêm của dự án → Hệ thống dẫn nước thải của Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 2) (Deep C2A) → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đình Vũ.

- Số lượng: 05 bể tự hoại 3 ngăn, tổng dung tích 19 m³.
- Hóa chất sử dụng: Không có.

1.2.2. Trạm xử lý nước thải sinh hoạt 10 m³/ngày đêm

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể gom → Bể điều hoà → Bể thiếu khí (anoxic) → Bể hiếu khí (aerotank) → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hệ thống dẫn nước thải của Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 2) (Deep C2A) → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đình Vũ.

- Công suất thiết kế: 10 m³/ngày đêm (24 giờ).
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Mật rỉ, NaHCO₃, Javen.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga, bảo dưỡng thiết bị, máy móc, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Thường xuyên bảo dưỡng và duy tu, thay thế các thiết bị hỏng hóc, đảm bảo thay thế và bảo dưỡng các thiết bị vật liệu lọc, thiết bị xử lý để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

- Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố: định kỳ hút bùn thải tại bể tự hoại, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn, lập phương án ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất thiết kế 10 m³/ngày đêm.

2.3. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào (tại bể thu gom) của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất thiết kế 10 m³/ngày đêm.

Tọa độ X(m) = 2300382; Y(m)= 608759

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°).

- Nước thải sau xử lý (tại bể khử trùng) của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất thiết kế 10 m³/ngày đêm.

Tọa độ X(m) = 2300371; Y(m)= 608763

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°).

- Nước thải tại hố ga trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp.

Tọa độ X(m) = 2300370; Y(m)= 608752

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°).

2.4. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý: pH, BOD₅ (20°C), Chất rắn lơ lửng (TSS), Tổng chất rắn hoà tan, Sunfua, Amoni (tính theo N), Nitrat (NO₃⁻) (tính theo N), dầu mỡ động, thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt, phosphat (PO₄³⁻) (tính theo P), Tổng Coliform và bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Đình Vũ.

2.5. Tần suất lấy mẫu:

Đảm bảo ít nhất 01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Đình Vũ/Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 2) (Deep C2A) (khi Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 2) (Deep C2A)) xây dựng xong hệ thống xử lý nước thải tập trung riêng), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của Chủ dự án quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở. Quan trắc định kỳ chất lượng nước thải theo cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối, chuyển giao nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 2) (Deep C2A) về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đình Vũ/ Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 2) (Deep C2A) (khi Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 2) (Deep C2A) xây dựng xong hệ thống xử lý nước thải tập trung riêng) để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày..... tháng ... năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn phun hạt mạ thép số 01.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn phun hạt mạ thép số 02.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn phun mạ kẽm số 01.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn phun mạ kẽm số 02.
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn số 01.
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn số 02.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với 01 ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun hạt mạ thép số 01, lưu lượng 18.000 m³/giờ (thu gom, xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 01). Tọa độ X(m) = 2300361; Y(m) = 608973.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với 01 ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn phun hạt mạ thép số 02, lưu lượng 25.020 m³/giờ (thu gom, xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 02). Tọa độ X(m) = 2300360; Y(m) = 608947.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với 01 ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn phun mạ kẽm số 01, lưu lượng 30.000 m³/giờ (thu gom, xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 03). Tọa độ X(m) = 2300360; Y(m) = 608963.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với 01 ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn phun mạ kẽm số 02, lưu lượng 40.000 m³/giờ (thu gom, xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 04). Tọa độ X(m) = 2300359; Y(m) = 608936.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với 01 ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn phun sơn số 01, lưu lượng 30.000 m³/giờ (thu gom, xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 05). Tọa độ X(m) = 2300359; Y(m) = 608926.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với 01 ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn phun sơn số 02, lưu lượng 39.000 m³/giờ (thu gom, xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 06). Tọa độ X(m) = 2300359; Y(m) = 608922.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng khí thải lớn nhất:

Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 182.020 m³/giờ. Trong đó:

- Dòng khí thải số 01: 18.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: 25.020 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: 39.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục ra ngoài môi trường qua ống thải khí trong các ca làm việc.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p=0,8 và K_v=0,6); QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép C _{max}	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Các dòng khí thải số 01, 02				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	96 ⁽¹⁾		
II	Các dòng khí thải số 03, 04				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	96 ⁽¹⁾		
3	Kẽm và hợp chất	mg/Nm ³	14,4 ⁽¹⁾		
III	Các dòng khí thải số 05, 06				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	96 ⁽¹⁾		
3	Xylen	mg/Nm ³	870 ⁽²⁾		
4	Ethylbenzen	mg/Nm ³	870 ⁽²⁾		
5	Toluene	mg/Nm ³	750 ⁽²⁾		

Ghi chú:

- (1): Giá trị giới hạn theo QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p=0,8$ và $K_v=0,6$).

- (2): Giá trị giới hạn theo QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi phát sinh từ quá trình làm sạch bề mặt kim loại bằng hạt mài thép số 01 (nguồn số 01) được thu gom theo đường ống dẫn vào hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng 18.000 m³/giờ để xử lý. Khí thải sau xử lý thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải (chiều cao 8,5 m, đường kính D650).

- Bụi phát sinh từ quá trình làm sạch bề mặt kim loại bằng hạt mài thép số 01 (nguồn số 02) được thu gom theo đường ống dẫn vào hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng 25.020 m³/giờ để xử lý. Khí thải sau xử lý thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải (chiều cao 8,5 m, đường kính D800).

- Bụi phát sinh từ khu vực buồng mạ kẽm số 01 (nguồn số 03) được thu gom theo đường ống dẫn vào hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng 40.000 m³/giờ để xử lý. Khí thải sau xử lý thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải (chiều cao 8,5m, đường kính D1100).

- Bụi phát sinh từ khu vực buồng mạ kẽm số 02 (nguồn số 04) được thu gom theo đường ống dẫn vào hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng 30.000 m³/giờ để xử lý. Khí thải sau xử lý thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải (chiều cao 8,5m, đường kính D1100).

- Bụi phát sinh từ buồng phun sơn số 01 (nguồn số 05) được thu gom theo đường ống dẫn vào hệ thống xử lý khí thải bằng màng lọc bụi dạng bông, than hoạt tính, lưu lượng 30.000 m³/giờ để xử lý. Khí thải sau xử lý thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải (chiều cao 10m, đường kính D1000).

- Bụi phát sinh từ buồng phun sơn số 02 (nguồn số 06) được thu gom theo đường ống dẫn vào hệ thống xử lý khí thải bằng màng lọc bụi dạng bông, than hoạt tính, lưu lượng 39.000 m³/giờ để xử lý. Khí thải sau xử lý thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải (chiều cao 10m, đường kính D1200).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Các hệ thống xử lý bụi, khí thải số 01, 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → đường ống dẫn → quạt hút → buồng lọc bụi (túi vải) → ống thải.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 01: 18.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 02: 25.020 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi.

1.2.2. Các hệ thống xử lý bụi, khí thải số 03, 04:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → đường ống dẫn → buồng xử lý sơ cấp → quạt hút → buồng xử lý thứ cấp → ống thải.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 03: 30.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 04: 40.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi.

1.2.3. Các hệ thống xử lý bụi, khí thải số 05, 06:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → đường ống dẫn → tấm lọc bụi dạng bông → hấp phụ than hoạt tính → ống thải.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 05: 30.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 06: 39.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màn lọc bụi dạng bông, than hoạt tính (thực hiện thay thế định kỳ đảm bảo hiệu quả xử lý của hệ thống).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ quy trình vận hành và các yêu cầu kỹ thuật của các thiết bị xử lý chất thải. Niêm yết các quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải tại khu vực xử lý.

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định. Ghi đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý;

- Đào tạo đội ngũ người lao động nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm: 06 hệ thống xử lý bụi, khí thải, gồm:

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn phun hạt mặt thép số 01 với công suất quạt hút tối đa là 18.000 m³/giờ (thu gom, xử lý bụi từ nguồn số 01).

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn phun hạt mặt thép số 02 với công suất quạt hút tối đa là 25.020 m³/giờ (thu gom, xử lý bụi từ nguồn số 02).

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn phun mạ kẽm số 01 với công suất quạt hút tối đa là 30.000 m³/giờ (thu gom, xử lý bụi từ nguồn số 03).

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn phun mạ kẽm số 02 với công suất quạt hút tối đa là 40.000 m³/giờ (thu gom, xử lý bụi từ nguồn số 04).

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn số 01 với công suất quạt hút tối đa là 30.000 m³/giờ (thu gom, xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 05).

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn số 02 với công suất quạt hút tối đa là 39.000 m³/giờ (thu gom, xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 06).

2.3. Vị trí và thông số quan trắc:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép C _{max}
I	02 vị trí tại 02 ống thoát khí của 02 dòng thải số 01, 02		
1	Lưu lượng	m ³ /h	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	96 ⁽¹⁾
II	02 vị trí tại 02 ống thoát khí của 02 dòng thải số 03, 04		
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	96 ⁽¹⁾
3	Kẽm và hợp chất	mg/Nm ³	14,4 ⁽¹⁾
III	02 vị trí tại 02 ống thoát khí của 02 dòng thải số 05, 06		
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	96 ⁽¹⁾
3	Xylen	mg/Nm ³	870 ⁽²⁾
4	Ethylbenzen	mg/Nm ³	870 ⁽²⁾
5	Toluene	mg/Nm ³	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (1): Giá trị giới hạn theo QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p=0,8$ và $K_v=0,6$).

- (2): Giá trị giới hạn theo QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.4. Vị trí lấy mẫu:

- Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun hạt mạ thép số 01, lưu lượng 18.000 m³/giờ (thu gom, xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 01). Tọa độ X(m) = 2300361; Y(m) = 608973.

- Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn phun hạt mạ thép số 02, lưu lượng 25.020 m³/giờ (thu gom, xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 02) Tọa độ X(m) = 2300360; Y(m) = 608947.

- Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn phun mạ kẽm số 01, lưu lượng 30.000 m³/giờ (thu gom, xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 03). Tọa độ X(m) = 2300360; Y(m) = 608963.

- Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn phun mạ kẽm số 02, lưu lượng 40.000 m³/giờ (thu gom, xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 04). Tọa độ X(m) = 2300359; Y(m) = 608936.

- Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn phun sơn số 01, lưu lượng 30.000 m³/giờ (thu gom, xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 05). Tọa độ X(m) = 2300359; Y(m) = 608926.

- Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn phun sơn số 02, lưu lượng 39.000 m³/giờ (thu gom, xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 06). Tọa độ X(m) = 2300359; Y(m) = 608922.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°)

2.5. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Các chất ô nhiễm quy định tại mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p=0,8$ và $K_v=0,6$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ.

2.6. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 ngày 01 tháng 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ theo đúng quy định.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. Chịu trách nhiệm về việc đảm bảo môi trường lao động theo quy định của Bộ Y tế.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày..... tháng ... năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy thổi khí trạm xử lý nước thải công suất 10 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 02: Quạt hút hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun hạt mạ thép số 01.
- Nguồn số 03: Quạt hút hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun hạt mạ thép số 02.
- Nguồn số 04: Quạt hút hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun mạ kẽm số 01.
- Nguồn số 05: Quạt hút hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun mạ kẽm số 02.
- Nguồn số 06: Quạt hút hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn số 01.
- Nguồn số 07: Quạt hút hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn số 02.
- Nguồn số 08: Khu vực phòng máy nén khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X(m) = 2300377; Y(m) = 608764.
- Nguồn số 02: Tọa độ X(m) = 2300361; Y(m) = 608973.
- Nguồn số 03: Tọa độ X(m) = 2300360; Y(m) = 608963.
- Nguồn số 04: Tọa độ X(m) = 2300360; Y(m) = 608947.
- Nguồn số 05: Tọa độ: X(m) = 2300359; Y(m) = 608936.
- Nguồn số 06: Tọa độ X(m) = 2300359; Y(m) = 608926.
- Nguồn số 07: Tọa độ: X(m) = 2300359; Y(m) = 608922.
- Nguồn số 08: Tọa độ: X(m) = 2300173; Y(m) = 608966.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung theo QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Kiểm tra thường xuyên độ cân bằng của máy móc, thiết bị (khi lắp đặt và định kỳ trong quá trình hoạt động); kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ bảo dưỡng.
- Trang bị bảo hộ lao động chuyên dùng: quần áo bảo hộ, nút tai chống ồn cho người lao động làm việc ở các vị trí có mức ồn và độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường và yêu cầu khác:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.
- Tuân thủ các tiêu chuẩn về tiếng ồn, độ rung tại nơi làm việc theo quy định hiện hành.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày..... tháng ... năm 2025
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ), màng lọc đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	12.000
2	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	100
3	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	50
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	700
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	320
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	70
7	Kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	11 04 01	2.000
8	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	07 03 05	500
Tổng khối lượng				15.740

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh: Khoảng 92,6 tấn/năm, trong đó:

- Chất thải có thể tái chế: Khoảng 76,4 tấn/năm (Bavia, đầu mẫu sắt, sản phẩm lỗi hỏng bằng kim loại; giấy carton).

- Chất thải công nghiệp: Khoảng 16,2 tấn/năm (bao bì thải, túi nilon thải; pallet bỏ và bùn bể tự hoại, bùn trạm xử lý nước thải sinh hoạt).

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 16,5 tấn/năm (khoảng 52,9 kg/ngày).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại và chứa vào các thùng riêng biệt có nắp đậy, có dán nhãn, ghi rõ tên và mã chất thải nguy hại, đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: Bố trí 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích 50 m² bên trong khu lưu giữ chất thải chung của dự án (với tổng diện tích 125 m²).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có nền bê tông chống thấm, tường, mái và cửa ra vào bằng tôn. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn, mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng được đặt vào các khay hứng thứ cấp chống rò rỉ hoặc chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát, thiết bị PCCC theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Chất thải nguy hại phải được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thiết bị lưu chứa riêng biệt có dán mã chất thải nguy hại của từng loại khác nhau, rồi tập kết về kho để lưu giữ và định kỳ chuyển giao cho đơn có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ và đáp ứng các quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: Bố trí 01 kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 50 m² bên trong khu lưu giữ chất thải chung của dự án (với tổng diện tích 125 m²).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa chất thải được xây kín, nền bê tông cao, tường gạch dày 220mm cao đến mái, mái tôn dày 0,45 mm, khung cột làm bằng

sắt, tường, mái và cửa ra vào bằng tôn, lắp đặt đầy đủ biển báo theo quy định và đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt có nắp đậy, dung tích từ 50 lít - 120 lít tại các xưởng sản xuất, khuôn viên, nhà văn phòng, nhà ăn.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: Bố trí 01 kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 25 m² bên trong khu lưu giữ chất thải chung của dự án (với tổng diện tích 125 m²). Kho chứa chất thải được xây kín, nền bê tông cao, tường gạch dày 220mm cao đến mái, mái tôn dày 0,45 mm đảm bảo không bị thấm nước mưa từ bên ngoài vào. Có biển báo kho chứa theo quy định.

- Phân loại rác thải sinh hoạt theo Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Chất thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành 03 loại: Rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; rác thải thực phẩm; rác thải sinh hoạt khác. Sau khi phân loại, chất thải sinh hoạt được lưu chứa trong các bao bì/thùng chứa riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết từng loại chất thải. Thực hiện các quy định hiện hành khác về phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt.

- Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày ... tháng ... năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chịu trách nhiệm đối với chất thải được chuyển giao.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
